

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và chỉ dẫn kỹ thuật xây dựng công trình đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia theo hình thức PPP (hợp đồng BT)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/NĐ-CP ngày 18/6/2015; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng tuyến đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia theo hình thức PPP (Hợp đồng BT);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2962/TTr-SGTVT ngày 22/7/2020 kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và chỉ dẫn kỹ thuật công trình số 2857/SGTVT-TĐKHKT ngày 16/7/2020 và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và chỉ dẫn kỹ thuật xây dựng công trình đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia theo hình thức PPP (hợp đồng BT), với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Đầu tư xây dựng tuyến đường Đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia theo hình thức PPP (hợp đồng BT);

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông đường bộ, cấp II;

3. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận các phường Hải Hòa, Bình Minh, Nguyên Bình, Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn.

4. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh nền, mặt đường, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước tuyến đường với tổng chiều dài 5,855km đạt tiêu chuẩn đường liên khu vực theo tiêu chuẩn TCXDVN 104:2007, có:

Vận tốc thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n=34\text{m}$. Công trình thoát nước bằng BTCT và BTXM; tải trọng thiết kế H30-XB80 (đối với cống), HL93 và tải trọng người đi bộ 3×10^{-3} Mpa (đối với cầu). Mặt đường bê tông nhựa có $E_{yc} \geq 155$ Mpa. Tần suất tính toán thủy văn $P=4\%$.

5. Giải pháp thiết kế:

5.1 Bình đồ:

- Điểm đầu Km0: Giao với QL.1 tại Km364+200, thuộc thôn Xuân Hòa, phường Hải Hòa;

- Điểm cuối Km5+855: Giao với đường Bắc - Nam 2, thuộc thôn 9, phường Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn.

Hướng tuyến tuân thủ theo thiết kế cơ sở đã được phê duyệt. Tổng số có 05 đỉnh đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=250\text{m}$.

5.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế tuân thủ theo thiết kế cơ sở, phù hợp với cao độ khu vực theo quy hoạch và kết nối với mặt bằng dân cư hiện trạng, các điểm giao cắt, tần suất thủy văn tính toán.

Tuyến đi qua khu vực đồng bằng, cao độ thiết kế cao hơn cao độ tự nhiên hai bên. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=0,43\%$.

5.3. Cắt ngang:

- Giới hạn đường đỏ: $B_{dd}=34,0\text{m}$
- Chiều rộng nền đường: $B_n=34,0\text{m}$
- Chiều rộng mặt đường: $B_m=2 \times 6,0\text{m}=12,0\text{m}$
- + Chiều rộng phần xe chạy: $B_{xc}=2 \times (2+3,5)\text{m}=11,0\text{m}$
- + Chiều rộng dải an toàn: $B_{at}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$
- Chiều rộng dải phân cách giữa: $B_{pc}=12,0\text{m}$
- Chiều rộng hè đường: $B_h=2 \times 5,0\text{m}=10,0\text{m}$
- Độ dốc ngang mặt đường hai mái: 2%
- Độ dốc ngang hè đường: 1,5% (hướng vào phía mặt đường)

5.4. Kết cấu áo đường: Mặt đường cấp cao A1 bằng bê tông nhựa có cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 155\text{Mpa}$, gồm các lớp từ trên xuống như sau:

- Mặt đường: Lớp trên bê tông nhựa chặt C12,5 dày 5cm, tưới dính bám $0,5\text{kg/m}^2$; lớp dưới bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm, tưới thấm bám $1,0\text{kg/m}^2$.

- Móng đường: Bằng cấp phối đá dăm, trong đó lớp trên bằng CPĐĐ loại I dày 25cm, lớp dưới bằng CPĐĐ loại II dày 25cm.

5.5. Nền đường: Toàn tuyến là nền đắp thông thường bằng đất đồi đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật được mua và vận chuyển đến công trình, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$, lớp sát đáy móng đường dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Trước khi đắp nền đường đào bỏ hoàn toàn lớp đất không thích hợp. Mái taluy đắp 1/1,5, gia cố mái taluy bằng trồng cỏ.

5.6. Thoát nước mặt: Bằng hệ thống cống dọc đặt bên dưới hè đường; thu nước mặt đường qua hệ thống đan rãnh, cửa thu, hồ thu.

- Cống dọc: Bằng cống BTCT ly tâm M250, gồm các loại D800, D1000, D1500, mỗi nôi âm dương.

- Đan rãnh: Bằng BTXM M200 kích thước (30x25x5)cm, trên lớp VXM M100 đệm và lớp móng BTXM M100.

- Cửa thu: Bằng BTCT có nắp chắn rác bằng gang.

- Hồ thu: Bố trí trên phần hè đường, trung bình 30-40m/hồ đối xứng hai bên đường, kết cấu bằng BTCT M250, nắp đáy bằng gang đúc.

Những vị trí siêu cao trong đường cong, thiết kế rãnh thoát nước dọc BTCT M250 sát bó vỉa dải phân cách giữa; thu nước về vị trí hồ thu và thoát nước vào rãnh dọc tuyến thông qua ống cống BTCT D400 đặt bên dưới kết cấu áo đường.

5.7. Cống thoát nước ngang: Toàn tuyến có 11 cống thoát nước ngang dạng cống hộp, trong đó 10 cống khẩu độ (1,25x1,25)m, 01 cống khẩu độ 2x(2x2)m. Chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền đất thiên nhiên; hố ga có nắp đáy tại vị trí giữa cống trên phạm vi dải phân cách.

Kết cấu cống hộp:

- Cống hộp 2x(2x2)m: Thân, tường cánh, bản quá độ bằng BTCT M300; móng cống, sân thượng, hạ lưu cống bằng BTXM M150.

- Cống hộp (1,25x1,25)m: Thân cống, bản quá độ bằng BTCT M300; tường cánh, móng cống, sân thượng, hạ lưu cống bằng BTXM M150.

5.8. Cầu kênh Trắng Km3+159,77: Bắc qua kênh Trắng, là kênh tiêu thuộc địa phận phường Bình Minh.

Cầu tạo bằng BTCT và BTCT DƯL; tải trọng HL93, người đi bộ 3×10^{-3} Mpa; tần suất thiết kế $P=4\%$; bề rộng cầu $B_c=2 \times 5m + 2 \times 11m + 2m = 34m$; chiều dài toàn cầu $L_c=25,10m$ (tính đến đuôi mố); cầu gồm 2 đơn nguyên cách nhau 2,0m.

- Kết cấu phần trên: Gồm 01 nhịp có chiều dài $L=21m$, mặt cắt ngang mỗi đơn nguyên gồm 16 phiến dầm chủ dạng hộp rỗng bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo trước, chiều cao dầm $h=80cm$; cấp cường độ cao loại 1 tạo 7 sợi đường kính 12,7mm; liên kết giữa các dầm chủ bằng bản mặt cầu BTCT 30Mpa dày 20cm; lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa C19 dày 7cm; lớp phòng nước bằng vật liệu dạng dung dịch; dốc ngang mặt cầu $i=2\%$, tạo dốc ngang bằng thay đổi chiều

cao tường thân mố; khe co giãn dạng ray; gối bằng cao su bản thép kích thước (300x200x35)mm; gờ lan can bằng BTCT 25Mpa; lan can, tay vịn bằng thép ống mạ kẽm; thoát nước mặt cầu bằng ống gang và ống nhựa PVC.

- Kết cấu phần dưới: Hai mố có cấu tạo giống nhau kiểu tường bằng BTCT 30Mpa, móng đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính D1000, gồm 4 cọc/đơn nguyên mố; chiều dài cọc dự kiến 12,5m (tính đến đáy bệ mố); bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

- Đường hai đầu cầu và tứ nón: Vuốt nối mặt đường hai đầu cầu từ $B_m=2 \times 11=22m$ về $B_m=2 \times 6=12m$. Gia cố tứ nón, mái taluy đường đầu cầu, bậc lên xuống bằng đá hộc xây VXM M150, chân khay bằng BTXM M150. Kết cấu mặt đường đầu cầu như kết cấu chung của dự án.

5.9. Nút giao: Trên tuyến có 04 nút giao, gồm:

- Nút giao đầu tuyến Km0 - giao với QL.1 tại Km364+200: Nút giao ngã ba, giao bằng; thiết kế làn tăng, giảm tốc trên các nhánh giao (mỗi làn rộng 3,5m); chiều dài đoạn mở rộng từ 25-40m; bán kính nhánh rẽ $R=15 - 30m$.

- Nút giao Km1+167,80 - giao với đường từ QL.1 đi khu du lịch biển Hải Hòa: Nút giao dạng ngã tư, giao bằng; thiết kế làn giảm tốc từ tuyến chính rẽ sang các nhánh giao (mỗi làn rộng 3,5m); chiều dài đoạn mở rộng 42m; bán kính nhánh rẽ $R=30 - 80m$.

- Nút giao Km4+866,30 - giao với đường vào nhà máy giấy ANNORA: Nút giao ngã tư, giao bằng; thiết kế làn giảm tốc từ tuyến chính rẽ sang các nhánh giao (mỗi làn rộng 3,5m); chiều dài đoạn mở rộng 42m; bán kính nhánh rẽ $R=30m$.

- Nút giao cuối tuyến Km5+855 - giao với đường Bắc Nam 2: Nút giao ngã ba, giao bằng; thiết kế làn tăng, giảm tốc trên các nhánh giao (mỗi làn rộng 3,5m); chiều dài đoạn mở rộng 25 - 42m; bán kính nhánh rẽ $R=25 - 30m$.

Tổ chức giao thông trong tất cả các nút bằng đèn tín hiệu và vạch sơn kẻ đường. Kết cấu áo đường trong nút giao như trên tuyến chính.

5.10. Đường ngang dân sinh: Thiết kế vuốt nối vào mặt đường tuyến chính đảm bảo êm thuận, an toàn giao thông; chiều dài vuốt nối đường ngang đảm bảo độ dốc dọc $\leq 4\%$.

Toàn bộ đường giao hiện trạng là mặt đường BTXM. Kết cấu vuốt nối đường giao có mặt đường BTXM M300 dày 18cm trên lớp móng BTXM M100 dày 10cm.

5.11. Dải phân cách, bó vỉa: Dải phân cách giữa có chiều rộng 12m, bên trong đắp đất màu để trồng cây; bó vỉa dải phân cách bằng BTXM M200, kích thước (20x47x100)cm và (26x47x40)cm.

5.12. Hè đường, bó vỉa hè, hố trồng cây, cây xanh:

- Mặt hè: Lát bằng gạch Terrazzo, kích thước (30x30x3)cm, trên lớp đệm VXM M100 dày 2cm và BTXM M150 dày 8cm, dưới là đất nền $K \geq 0,95$.

- Khóa vỉa hè: Bằng BTXM M150 kích thước (10x13)cm, lót BTXM M100.
- Bó vỉa hè: Bằng BTXM M200 kích thước (100x26x23)cm và (50x26x23)cm, chiều cao từ đỉnh bó vỉa xuống đan rãnh 12,5cm.
- Hồ trồng cây: Kích thước (120x120)cm, thành hồ bằng BTXM; bên trong đắp đất màu trồng cây.
- Cây xanh: Trên dải phân cách giữa bố trí các cụm hoa liền nhau, mỗi cụm hoa gồm 3 cây cọ dầu, 8 cây trắc bách diệp và hoa lá màu; trên hè đường trồng cây long não; khoảng cách 10m/cây.

5.13. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí đầy đủ hệ thống biển báo hiệu, vạch kẻ đường, hệ thống đèn tín hiệu giao thông tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

- Biển báo hiệu: Cầu tạo bằng tôn dày 3mm sơn chống rỉ và phủ màng phản quang, cột bằng ống thép mạ kẽm D90mm sơn 2 màu trắng đỏ, khoảng cách 25cm/vạch, móng cột kích thước (50x50x50)cm bằng BTXM M150.
- Vạch sơn: Sơn kẻ tim tuyến và mép ngoài làn xe theo suốt dọc tuyến; sơn vạch để tổ chức giao thông tại các vị trí nút giao; sơn gờ giảm tốc trên mặt đường ở các vị trí nút giao.
- Đèn tín hiệu giao thông: Thiết kế tại 4 nút giao; gồm nhóm các đèn tín hiệu 3 màu (xanh, đỏ, vàng), đèn đi bộ, đèn đếm lùi, đèn rẽ phải.
- + Cột đèn: Dạng cột thép tròn côn cao 6,2m, cần đơn vươn 4m; thân cột bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; cột có bố trí lỗ luôn cấp ngầm, cửa thao tác.
- + Đèn tín hiệu: Dùng đèn LED chuyên dụng cho tín hiệu giao thông loại 20mA-1,5-2VDC, vỏ bằng nhựa PC màu đen, nguồn sáng là các bóng đèn.
- + Tủ điều khiển: Kích thước B1xB2xH=(0,5x0,6x0,95)m; bảng điều khiển và vi mạch được lập trình để có thể đóng ngắt tự động hoặc bằng tay; vỏ và cửa tủ bằng tôn tấm dày 1,5mm được sơn tĩnh điện; móng tủ bằng BTXM M200.
- + Nguồn cấp, hệ thống dây dẫn: Sử dụng nguồn hạ thế 1 pha 220VAC từ tủ điện; cáp điện ngầm bằng đồng loại chuyên dùng 15x1,5mm² số hiệu Cu/XLPE/DSTA/PVC 2x16mm²; cáp đi trên vỉa hè được luồn trong ống nhựa xoắn D65/50, qua đường luồn trong ống thép tráng kẽm D89; cáp đèn tín hiệu dùng loại Cu/PVC/PVC-4x1mm²-600V.
- + Tiếp địa: Tại các cột và tủ điều khiển bố trí 01 cọc tiếp địa L63x63x6x2400 để đảm bảo an toàn khi hoạt động.

5.14. Điện chiếu sáng

Hệ thống chiếu sáng tuyến đường Hải Hoà - Bình Minh được lấy điện từ 03 tủ hạ thế của 03 trạm biến áp xây dựng mới để cấp điện cho các tủ chiếu sáng, cụ thể:

- Điện chiếu sáng từ TBA số 1: 31,5kVA-22/0,4kV gồm 04 lộ cấp điện từ 02 tủ ĐKCS số 1 và số 2.
- Điện chiếu sáng từ TBA số 2: 31,5kVA-22/0,4kV gồm 04 lộ cấp điện từ

02 tủ ĐKCS số 3 và số 4.

- Điện chiếu sáng từ TBA số 3: 31,5kVA-22/0,4kV gồm 04 lộ cấp điện từ 02 tủ ĐKCS số 5 và số 6.

(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo)

6. Tổng dự toán công trình: 310.823.960.000 đồng (Ba trăm mười tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng : 251.825.732.000 đồng;
- Chi phí thiết bị : 1.277.039.000 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án : 3.978.807.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 9.701.245.000 đồng;
- Chi phí khác : 20.136.351.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 23.904.786.000 đồng.

(chi tiết dự toán có phụ lục kèm theo)

7. Chỉ dẫn kỹ thuật công trình: Chấp thuận chỉ dẫn kỹ thuật như Tờ trình số 2962/TTr-SGTVT ngày 22/7/2020, báo cáo thẩm định số 2857/SGTVT-TĐKHKT ngày 16/7/2020 của Sở GTVT và hồ sơ kèm theo.

Điều 2. Giao UBND thị xã Nghi Sơn tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo đúng quy định pháp luật và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 06/4/2020. Quá trình triển khai, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung kiến nghị trong báo cáo kết quả thẩm định số 2857/SGTVT-TĐKHKT của Sở Giao thông vận tải để hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H'29.142, 28.281).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG DỰ TOÁN

**Công trình: Đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia
theo hình thức PPP, hợp đồng BT**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung chi phí	Công trình giao thông		Phân điện chiếu sáng	Tổng cộng
		Phương pháp xác định	Giá trị		
I	Chi phí xây dựng		233.705.595.000	18.120.137.000	251.825.732.000
1	Phần đường		222.107.319.487		222.107.319.487
2	Phần cầu	Dự toán chi tiết	11.598.275.566		11.598.275.566
3	Phần chiếu sáng, đường dây và TBA			18.120.137.105	18.120.137.105
II	Chi phí thiết bị			1.277.039.000	1.277.039.000
-	Mua sắm, vận chuyển thiết bị			1.208.867.433	1.208.867.433
-	Lắp đặt, hiệu chỉnh thiết bị			68.171.929	68.171.929
III	Chi phí quản lý dự án		3.634.172.000	344.635.000	3.978.807.000
1	Chi phí QLDA của NĐT	1,564%*CPXDĐT	2.312.117.235		2.312.117.235
2	Chi phí QLDA của CQQLNN có thẩm quyền thực hiện dự án PPP	0,626%*CPXDĐT	1 322 054 612		1.322.054.612
3	Chi phí QLDA hạng mục chiếu sáng			344.634.924	344.634.924
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		8.894.301.000	806.944.000	9.701.245.000
1	Bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi		2.314.702.500		2.314.702.500
-	Lập đề xuất dự án	40%*Chi phí lập BCNCKT*0,7	277.869.857		277.869.857
-	Lập nhiệm vụ, khảo bước lập BCNCKT	Quyết định số 1194/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	799.037.000		799.037.000
-	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		694.674.643		694.674.643
-	Giám sát KS bước lập BCNCKT		32.121.000		32.121.000
-	Lập báo cáo đánh giá ĐTM		511.000.000		511.000.000
2	Bước thiết kế bản vẽ thi công		2.828.904.637	338.665.362	3.167.569.999
-	Cắm cọc GPMB+ mốc lộ giới	Dự toán chi tiết	263.679.637		263.679.637
-	Khảo sát bước lập TKBVTC	Quyết định số 1527/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	451.402.000		451.402.000
-	Giám sát khảo sát bước TKBVTC		15.191.000		15.191.000
-	Lập thiết kế BVTC và dự toán		2.098.632.000	338.665.362	2.437.297.362
3	Chi phí lựa chọn nhà đầu tư	Quyết định số 1194/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	500.000.000		500.000.000
4	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu		148.379.613	30.030.091	178.409.704
-	Gói thầu thi công xây dựng	0,055%*Gxdtt*1,1	130.093.553	28.294.594	158.388.147
-	Gói thầu TVGS thi công xây dựng	0,624%*Gtv*1,1	18.286.061		18.286.061
-	Gói thầu mua sắm vật tư thiết bị			1.735.496	1.735.496
5	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT các gói thầu	Nghị định 63/2014/NĐ-CP	102 949 365		102.949.365
-	Gói thầu thi công xây dựng	Gxdct*(0,05%+0,05%)	100.000.000		100.000.000
-	Gói thầu TVGS thi công xây dựng	Gtv*(0,05%+0,05%)	2.949.365		2.949.365
6	Giám sát thi công xây dựng	1,262%*CPXDĐT*1,1	2.949.364.609	428.541.243	3.377.905.851

7	Giám sát lắp đặt thiết bị			9.707.205	9.707.205
8	Thăm tra an toàn giao thông	Tạm tính	50.000.000		50.000.000
V	Chi phí khác		20.109.250.000	27.101.000	20.136.351.000
1	Thẩm định báo cáo NCKT	Quyết định số 1194/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	37.800.000		37.800.000
2	Thẩm định TKBVTC	0,043%*CPXDĐT	45.406.029	10.213.168	55.619.197
3	Thẩm định dự toán	0,041%*CPXDĐT	43.294.121	9.883.711	53.177.832
4	Thẩm định lựa chọn nhà đầu tư		200.000.000		200.000.000
-	<i>Thẩm định HSMT</i>	Tính bằng mức tối đa	100.000.000		100.000.000
-	<i>Thẩm định kết quả lựa chọn NĐT</i>	Tính bằng mức tối đa	100.000.000		100.000.000
5	Kiểm tra công tác nghiệm thu của CQQLNN	Tạm tính	50.000.000		50.000.000
6	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,139%*TMĐT*50%	333.701.470		333.701.470
7	Chi phí kiểm toán	0,202%*TMĐT	1.066.884.412		1.066.884.412
8	Bảo hiểm công trình	0,250%*CPXDST	584.263.988		584.263.988
9	Chi phí nghiệm thu đóng điện cho tuyến đường cáp ngầm trung thế có chiều dài tuyến <5km: 0,54%*Gxdcn	Theo bảng THDT điện		2.155.718	2.155.718
10	Chi phí nghiệm thu đóng điện phần TBA phân phối có công suất <50kVA: (7,2% * Gxdtba)	Theo bảng THDT điện		4.848.366	4.848.366
11	Rà phá bom mìn	Quyết định số 1194/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh	351.900.000		351.900.000
12	Lãi vay trong thời gian xây dựng		17.396.000.000		17.396.000.000
VI	Chi phí dự phòng		23.278.406.000	626.380.000	23.904.786.000
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	5,0%	13.317.165.900	626.380.138	13.943.546.038
2	Dự phòng trượt giá	3,74%	9.961.240.093		9.961.240.093
TỔNG CỘNG		(I-VI)	289.621.724.000	21.202.236.000	310.823.960.000